HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/2025/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15:

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14:

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14:

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 409/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 214/BC-BKTNS ngày 05 tháng12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện các chính sách và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ các nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung điều 16 quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

c) Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

d) Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025;

đ) Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái;

3. Bãi bỏ số thứ tự 28; 29; 30 Mục II.1; số thứ tự 7; 8 Mục II.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc tiếp tục thực hiện, bãi bỏ một phần, bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy định về chính sách chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và Quản lý XLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực Đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uy ban nhân dân tỉnh; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban TT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TT-ĐT, Báo và PTTH tỉnh;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Trịnh Việt Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quy định của Nghị quyết.

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện thực tiễn của từng vùng, từng địa phương và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất áp dụng theo tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Trường hợp nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất chưa có định mức kinh tế kỹ thuật, trên cơ sở đề xuất của các địa phương, các sở, ngành chức năng có trách nhiệm tham mưu xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động phát triển sản xuất là hỗ trợ có điều kiện, thông qua dự án, phương án sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Áp dụng phương thức hỗ trợ sau đầu tư, theo khối lượng công việc hoàn thành được cơ quan chức năng nghiệm thu, xác nhận kết quả thực hiện theo quy định.

4. Các dự án, phương án sản xuất được hưởng đồng thời các nội dung hỗ trợ quy định tại từng chính sách hoặc được lựa chọn nội dung hỗ trợ phù hợp với mục tiêu của dự án, phương án sản xuất.

5. Mỗi nội dung chính sách tại Quy định này chỉ áp dụng hỗ trợ một lần cho đối tượng thụ hưởng.

6. Trường hợp nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

Điều 3. Nguồn vốn thực hiện

1. Nguồn ngân sách tỉnh.

2. Nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY TRỒNG CHỦ LỰC

Điều 4. Hỗ trợ phát triển vùng chè nguyên liệu

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án/phương án sản xuất;

b) Phát triển vùng chè cổ thụ vùng cao bằng giống chè Shan (gieo hạt), vùng chè nguyên liệu vùng thấp bằng các giống chè chất lượng cao.

c) Quy mô vùng nguyên liệu của dự án/phương án đạt từ 20 ha trở lên (bao gồm diện tích hiện có và trồng mới), trong đó quy mô sản xuất của hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án đạt tối thiểu từ 0,3 ha trở lên.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 70% chi phí mua giống cho diện tích trồng mới, trồng bổ sung, thay thế vùng nguyên liệu chè. Mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư mới hoặc đầu tư nâng cấp, mua bổ sung thiết bị chế biến để nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm. Mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án, phương án.

c) Hỗ trợ 100% chi phí thuê tư vấn, đào tạo thực hành quy trình sản xuất và đánh giá, cấp chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ trong nước hoặc quốc tế. Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/dự án, phương án.

d) Hỗ trợ 100% chi phí đánh giá, cấp mã số vùng trồng lần đầu phục vụ xuất khẩu. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/dự án, phương án.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển vùng cây ăn quả chủ lực, hàng hoá

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án/phương án sản xuất;

b) Phát triển sản xuất các loài cây ăn quả chủ lực, hàng hoá gồm: Cây chuối, cây dứa, cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi), cây ăn quả ôn đới (lê, đào, mận), phù hợp với điều kiện lợi thế của từng địa phương.

c) Quy mô vùng nguyên liệu của dự án/phương án đạt từ 30 ha trở lên (bao gồm diện tích hiện có và diện tích trồng mới), trong đó quy mô sản xuất của hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án/phương án đạt tối thiểu từ 0,5 ha trở lên;

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí mua giống cho diện tích trồng mới, trồng thay thế vùng nguyên liệu cây ăn quả. Mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư mới hoặc đầu tư nâng cấp trang thiết bị bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/dự án, phương án.

c) Hỗ trợ 100% chi phí thuê tư vấn, đào tạo thực hành quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng và đánh giá, cấp chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu của thị trường tiêu thụ. Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/dự án, phương án.

d) Hỗ trợ 100% chi phí đánh giá, cấp mã số vùng trồng lần đầu, mã số cơ sở đóng gói phục xuất khẩu. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/dự án, phương án.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 6. Hỗ trợ phát triển sản xuất trồng dâu, nuôi tằm

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án/phương án sản xuất.

b) Quy mô vùng nguyên liệu của dự án/phương án đạt từ 10 ha trở lên (bao gồm diện tích trồng mới, trồng thay thế).

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% chi phí mua cây giống/hom giống cho diện tích trồng mới, trồng thay thế vùng nguyên liệu dâu tằm. Mức hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ chi phí xây mới nhà nuôi tằm con tập trung có diện tích xây dựng từ 150 m^2 trở lên. Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/nhà.

c) Hỗ trợ chi phí xây mới, sửa chữa nâng cấp, cải tạo nhà nuôi tằm lớn có diện tích xây dựng từ 100 m^2 trở lên. Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/nhà xây mới; 10 triệu đồng/nhà sửa chữa nâng cấp, cải tạo.

d) Hỗ trợ chi phí mua mới bộ né ô vuông nuôi tằm. Mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/bộ (né đơn 50 vỉ hoặc né kép 25 vỉ và 01 bàn gỡ kén, giá treo né).

đ) Hỗ trợ chi phí mua mới bộ khay trượt nuôi tằm bằng thép hộp mạ kẽm (kích thước tối thiểu: Cao 1,5m, rộng 1,5m, dài 5m). Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/bộ.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 7. Hỗ trợ phát triển ngành hàng quế phục vụ xuất khẩu

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ: Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án/phương án sản xuất, trong đó:

a) Dự án hưởng chính sách hỗ trợ đánh giá, cấp chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ và đánh giá, cấp mã số vùng trồng phải đáp ứng quy mô vùng nguyên liệu đạt từ 500ha trở lên/dự án, phương án.

b) Dự án hưởng chính sách hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại để phát triển thị trường xuất khẩu phải đăng ký và được Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, phê duyệt trong Chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại hàng năm.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí đánh giá, cấp chứng nhận lần đầu tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế, chứng nhận UEBT (Liên minh Thương mại sinh học có đạo đức) cho vùng nguyên liệu của dự án. Mức hỗ trợ không quá 0,5 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ 100% chi phí đánh giá, cấp mã số vùng trồng lần đầu. Mức hỗ trợ không quá 0,4 triệu đồng/ha.

c) Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các hoạt động thương mại quốc tế. Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp/01 lần/năm.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu tre măng Bát độ

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án/phương án sản xuất.

b) Quy mô vùng nguyên liệu của dự án/phương án đạt từ 50 ha trở lên, trong đó quy mô sản xuất của hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án/phương án đạt tối thiểu từ 0,5 ha trở lên.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70% chi phí mua giống cho diện tích trồng mới cây tre Bát độ. Mức hỗ trợ không quá 6 triệu đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Mục 2
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

Điều 9. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hoá, đặc sản

1. Đối tượng áp dụng: Cá nhân, hộ gia đình *(cơ sở)*.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng hưởng hỗ trợ trong phương án phát triển chăn nuôi hằng năm.

b) Đáp ứng quy mô chăn nuôi tối thiểu: Lợn thịt 100 con/lứa; lợn nái 15 con; trâu, bò 05 con; dê 30 con; gia cầm (gà H'Mông, Vịt bầu Lâm Thượng, Vịt Sín Chéng, Vịt Nghĩa Đô) 300 con/lứa.

c) Sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi; xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi (*đối với hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi*).

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Đối với chăn nuôi lợn: Hỗ trợ chi phí mua mới con giống, mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/cơ sở; hỗ trợ không quá 50% chi phí mua sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và xây dựng công trình khí sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/cơ sở.

b) Đối với chăn nuôi trâu, bò: Hỗ trợ chi phí mua mới con giống, mức hỗ trợ không quá 25 triệu đồng/cơ sở.

c) Đối với chăn nuôi dê: Hỗ trợ chi phí mua mới con giống, mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/cơ sở.

d) Đối với gia cầm (gà H'Mông, Vịt bầu Lâm Thượng, Vịt Sín Chéng, Vịt Nghĩa Đô): Hỗ trợ chi phí mua mới con giống, mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/cơ sở.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 10. Hỗ trợ xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

1. Đối tượng áp dụng: Hợp tác xã, cá nhân, hộ gia đình

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng hưởng hỗ trợ hằng năm.

b) Có giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật được cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí lấy mẫu, xét nghiệm, kiểm tra hiệu giá bảo hộ của vắc xin đã tiêm phòng hoặc mầm bệnh lưu hành tại các cơ sở chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/cơ sở.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 11. Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ động vật

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập, đăng ký, hoạt động theo quy định của Pháp luật; hộ gia đình, cá nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; có dự án đầu tư theo quy định.

c) Cơ sở giết mổ động vật đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định tại Điều 69 Luật Thú y. Công suất giết mổ tối thiểu từ 20 đến dưới 100 con gia súc/ngày hoặc từ 200 đến dưới 1.000 con gia cầm/ngày.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 60% vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Mức hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng/dự án.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Mục 3
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập, đăng ký, hoạt động theo quy định của Pháp luật, có dự án đầu tư theo quy định.

c) Công suất cơ sở chế biến đạt từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cá nuôi truyền thống; từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm).

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 30% kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất bảo quản, chế biến gồm: Nhà xưởng, thiết bị chế biến, hệ thống xử lý chất thải, kho bảo quản, hệ thống đường điện. Mức hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng/dự án.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Mục 4
HỖ TRỢ KHÁC

Điều 13. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP (mỗi xã một sản phẩm)

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Đối tượng hỗ trợ có đơn đăng ký tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng hưởng hỗ trợ trong phương án phát triển sản phẩm OCOP hằng năm.

b) Có giấy chứng nhận sản phẩm OCOP được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định. Riêng đối với sản phẩm OCOP đạt chứng nhận cấp quốc gia phải được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50 triệu đồng/sản phẩm OCOP 4 sao cấp tỉnh.

b) Hỗ trợ 100 triệu đồng/sản phẩm OCOP 5 sao cấp quốc gia.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 14. Hỗ trợ công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện chính sách hàng năm

Hỗ trợ tối đa 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động phát triển sản xuất hàng năm đối với cấp xã./.